

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 49

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 20 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 08/10/2024 về việc cập nhật thông tin của người đại diện pháp luật.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

Tên tiếng anh: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

Mã chứng khoán: SMC.

Trụ sở chính: 681 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT
Bà	Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông	Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên
Ông	Vũ Anh Nguyên	Thành viên
Ông	Kishimoto Hideki	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Võ Thị Tố Ngân	Trưởng ban
Bà	Lê Thị Cẩm Tú	Thành viên
Bà	Đặng Thị Thu Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Đặng Huy Hiệp	Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hữu Kinh Luân	Phó Tổng Giám đốc thường trực (Bổ nhiệm ngày 01/02/2024)
Ông	Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/01/2024)
Ông	Nguyễn Văn Lâm	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan Chủ tịch HĐQT

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan đã ủy quyền cho Ông Đặng Huy Hiệp ký Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 03/UQ-SMC ngày 09 tháng 12 năm 2024.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC được chọn là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc



Số: A0624189-R/MOORE AISC-DN7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 4 năm 2025, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**Vấn đề nhấn mạnh**

+ Như đã được chú thích tại mục VIII.2 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, vào ngày 20/12/2024, Công ty và Công ty CP NOVAGROUP & các công ty thành viên (gọi tắt là "Group Novaland") đã tiến hành ký kết bảng xác nhận công nợ và cam kết trả nợ. Tính đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty và Group Novaland đã ký kết một số hợp đồng mua bán tài sản và văn bản thỏa thuận nhằm đảm bảo nghĩa vụ thanh toán đối với các khoản phải thu của Công ty. Các giao dịch này phát sinh sau ngày 31/12/2024 và được Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán năm cung cấp thêm bằng chứng về các sự việc đã tồn tại trong năm tài chính cần phải điều chỉnh trước khi lập báo cáo tài chính. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã rà soát, đánh giá lại khả năng thu hồi và điều chỉnh mức trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu liên quan tại ngày 31/12/2024.

+ Khả năng hoạt động liên tục của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số VIII.4 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2024 của Công ty bị âm 55.818.422.749 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 50.335.625.454 VND. Những yếu tố này làm nảy sinh sự hoài nghi về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai. Các báo cáo tài chính kèm theo không bao gồm những điều chỉnh (nếu có) phát sinh từ sự kiện nêu trên.

Tp.HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2025

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

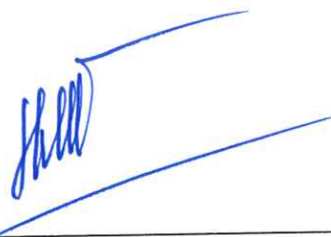


NGUYỄN VĂN TUYÊN

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0111-2023-005-1



HÀ THỊ THU

KIỂM TOÁN VIÊN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 5952-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.940.486.784.757	2.356.561.920.085
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	72.616.766.863	370.886.628.983
1. Tiền	111		10.616.766.863	32.886.628.983
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.000.000.000	338.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	225.550.000.000	187.601.095.890
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		225.550.000.000	187.601.095.890
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.555.873.421.066	1.740.172.911.031
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.352.479.706.623	1.749.968.264.204
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	15.568.005.641	16.726.063.176
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.6	493.244.684.369	470.770.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	27.994.531.828	22.087.561.649
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4	(333.413.507.395)	(519.378.977.998)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	80.218.378.289	57.901.284.181
1. Hàng tồn kho	141		84.097.405.394	58.674.395.853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.879.027.105)	(773.111.672)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.228.218.539	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	534.520.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.693.698.539	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.195.688.480.955	1.515.912.027.184
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.000.000	1.384.235.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	500.000.000	1.384.235.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		103.429.216.187	151.190.459.829
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.479.805.212	12.022.945.745
- Nguyên giá	222		13.787.515.770	59.352.313.175
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.307.710.558)	(47.329.367.430)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	3.461.020.833
- Nguyên giá	225		-	8.038.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(4.577.479.167)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	101.949.410.975	135.706.493.251
- Nguyên giá	228		105.455.589.108	139.063.489.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.506.178.133)	(3.356.995.857)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	6.477.667.757	6.840.901.463
- Nguyên giá	231		9.080.842.650	9.080.842.650
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.603.174.893)	(2.239.941.187)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.084.051.911.688	1.345.808.999.483
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.467.204.956.172	1.467.204.956.172
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		78.748.922.500	78.748.922.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		157.147.500.000	160.690.460.097
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(619.049.466.984)	(360.835.339.286)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.229.685.323	10.687.431.409
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	1.229.685.323	4.753.774.868
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	-	5.933.656.541
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.136.175.265.712	3.872.473.947.269

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.104.117.410.198	2.919.798.365.325
I. Nợ ngắn hạn	310		1.990.842.410.211	2.805.694.918.584
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	939.819.119.643	1.152.157.687.104
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	43.601.852.452	45.068.936.901
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	29.824.768.150	15.171.458.521
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	4.634.012.264	16.809.604.907
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	52.056.263.156	33.211.857.309
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	914.846.570.167	1.536.856.030.533
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.059.824.379	6.419.343.309
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		113.274.999.987	114.103.446.741
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	113.274.999.987	114.103.446.741
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.032.057.855.514	952.675.581.944
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	1.032.057.855.514	952.675.581.944
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		736.785.870.000	736.785.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		736.785.870.000	736.785.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(717.500.000)	(717.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.856.918.354	(36.525.355.216)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(36.525.355.216)	283.932.341.510
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		79.382.273.570	(320.457.696.726)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.136.175.265.712	3.872.473.947.269

Tp.HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Phúc

Nguyễn Văn Lâm

Đặng Huy Hiệp



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.401.317.901.068	7.690.626.881.073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	3.401.317.901.068	7.690.626.881.073
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3.423.682.672.259	7.693.456.389.286
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
5. vự / (lỗ)	20		(22.364.771.191)	(2.829.508.213)
(20 = 10 - 11)				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	260.857.890.662	196.206.069.998
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	339.491.034.476	316.163.626.952
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		73.404.835.768	161.792.784.579
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	12.755.010.548	31.543.749.129
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	(143.934.910.691)	537.748.959.873
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh / (lỗ)	30		30.181.985.138	(692.079.774.169)
(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))				
11. Thu nhập khác	31	VI.6	128.542.417.762	48.948.212.911
12. Chi phí khác	32	VI.7	48.597.697.927	42.238.809.345
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		79.944.719.835	6.709.403.566
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế / (lỗ)	50		110.126.704.973	(685.370.370.603)
(50 = 30 + 40)				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	24.810.774.862	7.879.774.943
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5.933.656.541	30.000.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp / (lỗ)	60		79.382.273.570	(693.280.145.546)
(60 = 50 - 51 - 52)				

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Phúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Lâm

Tp.HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đặng Huy Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		110.126.704.973	(685.370.370.603)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-12	3.067.795.075	5.552.828.045
- Các khoản dự phòng	03	VI.2,4,5b	88.442.329.462	608.916.324.032
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3,4	(41.507.306)	683.862.920
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(381.540.137.633)	(200.797.782.931)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	74.402.815.570	161.792.784.579
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(105.541.999.859)	(109.222.353.958)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		366.054.195.733	1.484.082.955.801
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(25.423.009.541)	348.091.646.777
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(202.447.886.413)	(1.147.389.108.354)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		151.049.555	(2.399.197.144)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(80.808.432.896)	(161.244.424.392)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(7.442.820.398)	(436.954.545)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(359.518.930)	(432.586.956)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(55.818.422.749)	411.049.977.229
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(679.110.745)	(919.977.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		173.868.485.567	21.167.650.948
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.203.550.000.000)	(1.306.388.794.521)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.054.026.411.521	1.236.675.739.727
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		108.327.960.097	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		248.464.958.805	180.243.389.166
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		380.458.705.245	130.778.008.047

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	3.426.721.911.633	6.510.352.550.086
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(4.048.037.728.805)	(7.272.833.745.598)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.635.834.750)	(4.161.629.868)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(622.951.651.922)	(766.642.825.380)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(298.311.369.426)	(224.814.840.104)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		370.886.628.983	595.720.675.820
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		41.507.306	(19.206.733)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	72.616.766.863	370.886.628.983

Tp.HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Phúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Lâm

Tổng Giám đốc



Đặng Huy Hiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 20 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 08/10/2024 về việc cập nhật thông tin của người đại diện pháp luật.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 736.785.870.000 VND, được chia thành 73.678.587 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

Trụ sở chính: 681 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2024, tình hình kinh doanh của Công ty vẫn tiếp tục chịu sự ảnh hưởng nặng nề của nền kinh tế vĩ mô, cụ thể như sau:

- Kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều rủi ro, thách thức, nhiều yếu tố bất định; cạnh tranh chiến lược gay gắt, xung đột quân sự, bất ổn chính trị gia tăng; tăng trưởng toàn cầu phục hồi chậm; các thách thức an ninh phi truyền thống tác động trực tiếp, đa chiều đến phát triển của nhiều quốc gia, khu vực; Việc phòng vệ thương mại, các hàng rào kỹ thuật chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ liên quan đến sản phẩm thép từ Việt Nam bị siết chặt; Thị trường thép của Trung Quốc không ổn định dẫn đến sản lượng xuất khẩu cũng không cao.

- Thị trường bất động sản đang dần hồi phục nhưng chậm bởi hiện đang gặp khó khăn bởi các chính sách tín dụng bất động sản siết chặt, thị trường trái phiếu doanh nghiệp gặp khó khăn và thị trường dân dụng sức mua tăng chậm;

- Giá nguyên liệu đầu vào tăng cao chủ yếu liên quan đến chi phí năng lượng, đặc biệt là than cốc, tăng mạnh và tỷ lệ lạm phát tăng làm ảnh hưởng đến chi phí giá thành sản phẩm.

- Bên cạnh đó, những yếu tố bất lợi nêu trên kéo theo tâm lý người tiêu dùng e dè, thắt chặt chi tiêu làm cho sức tiêu thụ cũng như giá thép càng giảm mạnh hơn dẫn đến các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thép phải sản xuất cầm chừng, luân phiên sản xuất nên giá thành sản phẩm tăng hơn.

Theo nghị quyết số 312/2023/NQ-HĐQT ngày 18/10/2023 của HĐQT Công ty đã thống nhất thông qua chủ trương thu hẹp sản xuất kinh doanh, nhân sự trong toàn hệ thống SMC, tiết giảm tất cả các chi phí phát sinh để duy trì hoạt động của hệ thống SMC nói chung và Công ty nói riêng.

Theo Nghị quyết số 170/2024/NQ-HĐQT ngày 11/4/2024, HĐQT của Công ty đã thống nhất thông qua việc chuyển nhượng trụ sở chính của Công ty. Vào ngày 27/5/2024, Công ty đã tiến hành thuê lại từ cá nhân nhận chuyển nhượng tài sản này để tiếp tục duy trì hoạt động của Công ty tại địa chỉ đã đăng ký.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 60 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 95 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách các công ty Con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có mười (10) công ty Con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty TNHH Thép SMC	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100%	100%	100%
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép Sento	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	75%	75%	75%
Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100%	100%	100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết được xác định căn cứ vào số cổ phần phổ thông đã phát hành của các công ty Con thuộc hình thức sở hữu là công ty cổ phần; và căn cứ vào tỷ lệ sở hữu phần vốn góp của các công ty Con thuộc hình thức sở hữu là trách nhiệm hữu hạn.

7.2. Danh sách các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có ba (03) công ty liên kết như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty TNHH SMC - Summit	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50%	50%	50%
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35%	35%	35%
Công ty TNHH SMC Toami	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25%	25%	25%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016 ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh (tiếp theo)

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

3. Các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành

4. Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty Con, công ty Liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư vào công ty Con, công ty Liên kết (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

(Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất).

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty/Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: theo thông tư quy định;
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho (tiếp theo)**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. (Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.)

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Tài sản cố định (TSCĐ)**7.1 TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

7.3 TSCĐ vô hình**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

7.3 TSCĐ vô hình (tiếp theo)

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 (trước 01/07/2004) mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Thời gian

Nhà cửa, vật kiến trúc

04 - 30 năm

Máy móc, thiết bị

03 - 05 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

06 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 08 năm

Chương trình phần mềm

02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

8. Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Cơ sở hạ tầng

25 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Chi phí thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian thuê.

10. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

12. Tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ theo Hợp đồng lao động và Quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

13. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Trái phiếu

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng.

- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

16. Vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

18. Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn).

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong năm báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các lương nhân viên bộ phận bán hàng; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển, ...

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế suất Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có qó quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2018.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai nên Công ty đã không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty trong năm hiện hành là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

23. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

24. Các bên liên quan

Theo Chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) của bài viết này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024
Tiền	10.616.766.863	32.886.628.983
Tiền mặt	442.634.142	92.589.695
Tiền gửi ngân hàng	(*) 10.174.132.721	32.794.039.288
Các khoản tương đương tiền	62.000.000.000	338.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	(**) 62.000.000.000	338.000.000.000
Cộng	72.616.766.863	370.886.628.983

(*) Trong đó, các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 48,768.37 USD tương đương 1.231.450.111 VND.

(**) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, với lãi suất từ 0,2% đến 3,4%/năm, được sử dụng để cầm cố/thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (thuyết minh V.20).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (trang 40- 42)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	440.796.852.909	(125.498.724.253)	440.796.852.909	(179.689.483.528)
Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	169.260.183.239	(1.452.837.284)	169.260.183.239	(65.665.149.920)
Công ty TNHH The Forest City	131.505.957.524	(182.008.631)	131.505.957.524	(52.622.295.424)
Phải thu các Bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.3)	59.484.529.363	(18.371.529.270)	417.610.892.305	-
Các khách hàng khác	551.432.183.588	(183.262.075.946)	590.794.378.227	(221.402.049.126)
Cộng	1.352.479.706.623	(328.767.175.384)	1.749.968.264.204	(519.378.977.998)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Xây dựng K.N.G	12.000.000.000	(4.420.215.201)	12.000.000.000	-
Các Bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.3)	1.500.000.000	-	-	-
Công ty CP Sonadezi Châu Đức	-	-	4.149.361.033	-
Các nhà cung cấp khác	2.068.005.641	(226.116.810)	576.702.143	-
Cộng	15.568.005.641	(4.646.332.011)	16.726.063.176	-

5. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	27.994.531.828	-	22.087.561.649	-
Phải thu lãi từ tiền gửi, ký quỹ, lãi cho vay	2.686.238.356	-	3.945.891.799	-
Bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.3)	20.865.130.359	-	11.824.470.647	-
Các khoản tạm ứng	361.000.000	-	154.000.000	-
Chiết khấu mua hàng được hưởng	3.966.727.715	-	5.818.666.555	-
Các khoản phải thu khác	115.435.398	-	344.532.648	-
b. Dài hạn	500.000.000	-	1.384.235.000	-
Ký quỹ thuê tài chính	-	-	884.235.000	-
Khoản ký quỹ thuê xe	500.000.000	-	500.000.000	-
Cộng	28.494.531.828	-	23.471.796.649	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu về cho vay	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Các bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.3) (*)	493.244.684.369	-	386.670.000.000	-
- Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	-	-	84.100.000.000	-
Cộng	493.244.684.369	-	470.770.000.000	-

(*) Bao gồm khoản hỗ trợ vốn 65 tỷ VND không lãi suất và các khoản cho vay với giá trị là 428.244.684.369 VND theo các hợp đồng cho vay có hạn mức cụ thể. Thời hạn cho vay là từ 06 tháng - 01 năm. Lãi suất cho vay là 6,5% - 8%/năm. Tất cả các khoản cho vay nêu trên đều không có tài sản đảm bảo.

7. Nợ xấu (trang 43 - 44)

8. Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ dụng cụ	389.840.581	-	-	-
Hàng hóa	83.707.564.813	(3.879.027.105)	58.674.395.853	(773.111.672)
Cộng	84.097.405.394	(3.879.027.105)	58.674.395.853	(773.111.672)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối năm (thuyết minh V.20).

9. Tài sản cố định hữu hình (trang 45)

10. Tài sản cố định thuê tài chính (máy móc thiết bị)	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm (*)	Số dư cuối năm
Nguyên giá	8.038.500.000	-	8.038.500.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế	4.577.479.167	223.291.667	4.800.770.834	-
Giá trị còn lại	3.461.020.833			-

(*) Tài sản cố định thuê tài chính đã giảm trong năm do Công ty mua lại.

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	4.786.659.341	139.063.489.108
Thanh lý trong năm	(33.607.900.000)	-	(33.607.900.000)
Số dư cuối năm	100.668.929.767	4.786.659.341	105.455.589.108
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	3.356.995.857	3.356.995.857
Khấu hao trong năm	-	149.182.276	149.182.276
Số dư cuối năm	-	3.506.178.133	3.506.178.133
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	1.429.663.484	135.706.493.251
Số dư cuối năm	100.668.929.767	1.280.481.208	101.949.410.975

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 100.668.929.767 VND.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.803.013.816 VND.

12. Bất động sản đầu tư (Cơ sở hạ tầng)

	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối năm
Nguyên giá	9.080.842.650	-	-	9.080.842.650
Giá trị hao mòn lũy kế	2.239.941.187	363.233.706	-	2.603.174.893
Giá trị còn lại	6.840.901.463			6.477.667.757

Bất động sản đầu tư là mặt bằng kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m². Hiện tại, bất động sản này đang tìm kiếm khách hàng cho thuê.

Công ty chưa thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2024, nên vẫn ghi nhận bất động sản đầu tư theo giá trị ghi sổ tại bản thuyết minh báo cáo tài chính này.

13. Chi phí trả trước

31/12/202401/01/2024

a. Ngắn hạn

Chi phí gia hạn dịch vụ email và drive	534.520.000	-
Cộng	534.520.000	-

b. Dài hạn

Tiền thuê mặt bằng trả trước (*)	944.623.274	966.676.761
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	3.243.178.743
Chi phí chờ phân bổ khác	285.062.049	543.919.364
Cộng	1.229.685.323	4.753.774.868

(*) Chi phí thuê mặt bằng tại dự án Linh Tây, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, thời hạn thuê là 50 năm, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 là 944.623.274 VND.

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

31/12/202401/01/2024

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:

Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	5.933.656.541
Cộng	-	5.933.656.541

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
Nhà cung cấp trong nước	939.819.119.643	939.819.119.643	941.408.201.150	941.408.201.150
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	660.025.008.995	660.025.008.995	638.202.817.115	638.202.817.115
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	128.927.263.381	128.927.263.381	78.014.632.023	78.014.632.023
Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	47.992.032.016	47.992.032.016	46.806.643.548	46.806.643.548
Các bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.3)	50.924.300.958	50.924.300.958	48.519.549.019	48.519.549.019
Các nhà cung cấp khác	51.950.514.293	51.950.514.293	129.864.559.445	129.864.559.445

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-	210.749.485.954	210.749.485.954
WuChan ZhongDa				
International Group Co.,				
Ltd.	-	-	84.678.438.398	84.678.438.398
Các đối tượng khác	-	-	126.071.047.556	126.071.047.556
Cộng	939.819.119.643	939.819.119.643	1.152.157.687.104	1.152.157.687.104

(*) Công ty luôn tin tưởng vào khả năng sắp xếp các nguồn vốn nhằm đảm bảo khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Đầu tư Địa ốc No Va	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH SMC Toami (Xem thuyết minh VIII.3)	92.000.000	92.000.000
Các khách hàng khác	3.509.852.452	4.976.936.901
Cộng	43.601.852.452	45.068.936.901

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
Thuế GTGT đầu ra	3.097.959.479	1.840.590.647	4.938.550.126	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.325.956.873	6.325.956.873	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.041.677.255	24.810.774.862	7.442.820.398	29.409.631.719
Thuế thu nhập cá nhân	31.821.787	498.241.686	503.815.930	26.247.543
Các loại thuế khác	-	391.888.888	3.000.000	388.888.888
Cộng	15.171.458.521	33.867.452.956	19.214.143.327	29.824.768.150

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí lãi vay ngân hàng, lãi thuê tài chính phải trả	906.848.934	1.438.315.989
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	1.466.658.220	8.340.079.994
Chi phí lương, thưởng phải trả	-	650.000.000
Thù lao HĐQT phải trả	2.260.505.110	2.260.505.110
Các khoản trích trước khác	-	4.120.703.814
Cộng	4.634.012.264	16.809.604.907

19. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm bắt buộc	247.275.000	64.818.000
Phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.3)	51.449.689.346	32.809.069.023
Các khoản phải trả khác	359.298.810	337.970.286
Cộng	52.056.263.156	33.211.857.309

20. Vay và nợ thuê tài chính (trang 46 - 47)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (trang 48)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2024	01/01/2024
Hanwa Co., Ltd.	19,57%	144.164.760.000	144.164.760.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	14,24%	104.901.940.000	104.901.940.000
Bà Nguyễn Cẩm Vân	0,00%	-	101.818.210.000
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	4,76%	35.042.800.000	35.042.800.000
Các cổ đông khác	61,44%	452.676.370.000	350.858.160.000
Cộng	100,00%	736.785.870.000	736.785.870.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	736.785.870.000	736.785.870.000
Vốn góp đầu năm	736.785.870.000	736.785.870.000
Vốn góp cuối năm	736.785.870.000	736.785.870.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.678.587	73.678.587
Cổ phiếu phổ thông	73.678.587	73.678.587
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(71.750)	(71.750)
Cổ phiếu phổ thông	(71.750)	(71.750)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.606.837	73.606.837
Cổ phiếu phổ thông	73.606.837	73.606.837
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ - USD	\$ 48,768. 37	\$ 48,810.17
Nợ khó đòi đã xử lý	53.141.831.517	48.657.987.748

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá	3.400.401.958.016	7.688.273.166.790
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	115.026.688	1.273.541.555
Doanh thu thuần từ cho thuê bất động sản	800.916.364	1.080.172.728
Cộng	(*) 3.401.317.901.068	7.690.626.881.073

(*) Trong đó, bao gồm:

Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (mục VIII.3b)	318.809.068.836	2.855.697.937.523
---	-----------------	-------------------

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.420.213.523.120	7.703.520.043.908
Giá vốn cho thuê bất động sản	363.233.706	363.233.706
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.105.915.433	(10.426.888.328)
Cộng	3.423.682.672.259	7.693.456.389.286

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2024	Năm 2023
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ và lãi cho vay	8.350.045.297	38.279.460.328
Lãi ứng vốn	32.071.845.892	15.109.376.804
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.033.829.961	130.984.660.872
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.005.489.952	10.226.846.549
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	41.507.306	-
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào đơn vị khác	210.859.237.635	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	2.495.934.619	1.605.725.445
Cộng	260.857.890.662	196.206.069.998
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính, lãi trái phiếu	73.404.835.768	160.153.390.647
Chi phí phát hành trái phiếu	997.979.802	1.639.393.932
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	258.214.127.698	129.782.517.066
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.855.798.241	9.600.226.040
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	683.862.920
Chi phí tài chính khác	3.018.292.967	14.304.236.347
Cộng	339.491.034.476	316.163.626.952
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	4.393.971.877	8.231.944.433
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	107.064.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	81.112.934	171.128.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.937.831.954	22.285.825.869
+ Chi phí vận chuyển	6.815.598.273	19.464.533.418
+ Chi phí quảng cáo	329.901.616	1.059.456.911
+ Các khoản khác	792.332.065	1.761.835.540
Chi phí khác bằng tiền	342.093.783	747.785.830
Cộng	12.755.010.548	31.543.749.129
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	11.949.509.634	17.242.930.903
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	750.000	628.683.714
Chi phí khấu hao TSCĐ	447.890.820	1.446.802.140
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Dự phòng/(Hoàn nhập) phải thu khó đòi	(172.877.713.669)	489.560.695.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.157.726.568	25.554.403.396
+ Phí bảo lãnh thanh toán	4.181.461.643	8.034.611.397
+ Phí LC	177.630.340	9.043.352.686
+ Chi phí thuê văn phòng	6.702.691.263	2.886.502.500
+ Chi phí khác	4.095.943.322	5.589.936.813
Chi phí khác bằng tiền	1.383.925.956	3.312.444.426
Cộng	(143.934.910.691)	537.748.959.873

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2024	Năm 2023
6. Thu nhập khác		
Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	1.540.136.067	4.460.653.480
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.141.012.244	16.648.147.460
Thu nhập phát sinh từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	124.153.160.315	22.184.518.415
Thu nhập từ bảo lãnh thanh toán và bảo lãnh khoản vay	-	2.977.904.110
Thu nhập từ nhận hỗ trợ bảo lãnh thanh toán	1.433.835.617	-
Thu nhập khác	274.273.519	2.676.989.446
Cộng	128.542.417.762	48.948.212.911
7. Chi phí khác	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính	2.175.557.615	3.571.663.296
Chi phí phạt chậm thanh toán	46.415.668.988	36.647.640.923
Chi phí khác	6.471.324	2.019.505.126
Cộng	48.597.697.927	42.238.809.345
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2024	Năm 2023
a. Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản		
- Tổng doanh thu chuyển nhượng bất động sản	168.771.818.182	43.695.454.545
- Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	44.717.943.873	4.296.579.831
Tổng lợi nhuận chuyển nhượng bất động sản	124.053.874.309	39.398.874.714
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành từ chuyển nhượng bất động sản (8.1)	24.810.774.862	7.879.774.943
b. Từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ sản xuất kinh doanh	(13.927.169.336)	(724.769.245.317)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	52.615.294.832	(7.182.260.564)
Các khoản điều chỉnh tăng	66.294.545.264	125.120.867.542
+ Chi phí không được trừ	-	2.125.879.123
+ Chi phí lãi vay	65.031.502.750	123.144.988.419
+ Chi phí dự phòng (hoàn nhập chi phí dự phòng đã loại trừ khi tính thuế các năm trước)	-	(150.000.000)
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và các khoản phải thu năm trước	1.263.042.514	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(13.679.250.432)	(132.303.128.106)
+ Cổ tức nhận được	(5.033.829.961)	(130.984.660.872)
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và các khoản phải thu năm nay	(41.507.306)	(1.263.042.514)
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và các khoản phải thu năm trước	-	(55.424.720)
+ Chi phí dự phòng khó đòi	(8.603.913.165)	-
Thu nhập chịu thuế	38.688.125.496	(731.951.505.881)
Kết chuyển lỗ	(38.688.125.496)	-
Thu nhập tính thuế	-	(731.951.505.881)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành từ hoạt động sản xuất kinh doanh (8.2)	-	-

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)	Năm 2024	Năm 2023
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay (8.3)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm (= 8.1 + 8.2 + 8.3)	24.810.774.862	7.879.774.943
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	750.000	735.747.805
Chi phí nhân công	16.343.481.511	25.474.875.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	892.237.460	1.981.164.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.095.558.522	47.840.229.265
Chi phí khác bằng tiền	1.729.019.739	4.063.230.256
Cộng	42.061.047.232	80.095.247.411

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
VND	+100	(2.379.415.690)
VND	-100	2.379.415.690
USD	+100	12.314.501
USD	-100	(12.314.501)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
VND	+100	(6.228.771.013)
VND	-100	6.228.771.013
USD	+100	11.753.489
USD	-100	(11.753.489)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	+ 2%	24.629.002
	- 2%	(24.629.002)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	+ 1%	(2.095.741.371)
	- 1%	2.095.741.371

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom của Công ty là 62.309.044.500 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 99.124.666.667 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 6.230.904.450 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 6.230.904.450 VND.

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Phải thu về cho vay

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị và cá nhân là các bên liên quan có khả năng tài chính tốt với hạn mức, thời gian cho vay và mục đích vay được quy định trong Quy chế tài chính và từng khế ước cụ thể. Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu về cho vay là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Quá hạn bị suy giảm
>181 ngày		1.306.045.027.227
Tổng cộng giá trị ghi sổ		1.306.045.027.227
Dự phòng giảm giá trị		(333.413.507.395)
Giá trị thuần		972.631.519.832
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Quá hạn bị suy giảm
>181 ngày		1.246.793.875.805
Tổng cộng giá trị ghi sổ		1.246.793.875.805
Dự phòng giảm giá trị		(519.378.977.998)
Giá trị thuần		727.414.897.808

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
2024				
Các khoản vay và nợ	914.846.570.167	113.274.999.987	-	1.028.121.570.154
Phải trả người bán	939.819.119.643	-	-	939.819.119.643
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	56.443.000.420	-	-	56.443.000.420
Cộng	1.911.108.690.230	113.274.999.987	-	2.024.383.690.217

10.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	1.536.856.030.533	114.103.446.741	-	1.650.959.477.274
Phải trả người bán	1.152.157.687.104	-	-	1.152.157.687.104
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	49.956.644.216	-	-	49.956.644.216
Cộng	2.738.970.361.853	114.103.446.741	-	2.853.073.808.594

Rủi ro thanh khoản là cao. Công ty tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn, khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định và quyền góp vốn làm tài sản thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (thuyết minh số V.20 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty đang sử dụng tài sản của bên thứ ba làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Công ty và Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận ("Valley Bình Thuận") đã ký kết hợp đồng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thanh toán số 1904_TSBD_NVW.PT-SMC. Theo hợp đồng này, Valley Bình Thuận sử dụng các tài sản do Valley Bình Thuận đầu tư xây dựng tại dự án NovaWorld Phan Thiết với tổng giá trị thẩm định là 454,273 tỷ VND để đảm bảo thực hiện thanh toán cho các khoản phải trả đến Công ty. Sau đó, Công ty đã dùng hợp đồng bảo đảm này để thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty Con tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (trang 49).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu cho vay, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2024	Năm 2023
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.426.721.911.633	6.510.352.550.086
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.848.037.728.805	7.272.833.745.598
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	200.000.000.000	-
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	1.635.834.750	4.161.629.868

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết, và thông tin tài chính khác

Công ty cam kết bảo lãnh, không hủy ngang và vô điều kiện đối với toàn bộ số tiền vay mà các công ty Con vay từ các ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu từ Công ty CP Hưng Thịnh INCONS, từ các công ty thành viên của Công ty CP Đầu tư Địa ốc NOVA: Mặc dù các doanh nghiệp này đang có những khó khăn nhất định, Công ty tin tưởng về khả năng thu hồi đối với các khoản phải thu này.

Ngoài các sự việc như đã nêu trên, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, đến thời điểm lập báo cáo này, không còn bất kỳ khoản nợ tiềm tàng, cam kết hay thông tin tài chính nào có ảnh hưởng trọng yếu mà cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Nhận định được các khó khăn hiện tại, Công ty luôn nỗ lực và linh hoạt đưa ra những giải pháp để ổn định và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh như duy trì tồn kho ở định mức hợp lý, sử dụng nguồn tiền gửi có kỳ hạn, đẩy mạnh hoạt động bán lẻ và xuất khẩu, cũng như khai thác có hiệu quả lĩnh vực sản xuất gia công để hỗ trợ cho hoạt động thương mại có thể đang còn khó khăn.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Vào ngày 06/02/2025, Công ty đã nhận công văn số 99/SGDHCM-NY của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc SMC có khả năng bị hủy niêm yết do kết quả sản xuất kinh doanh bị thua lỗ trong 3 năm liên tục.

Vào ngày 20/12/2024, Công ty và Công ty CP NOVAGROUP & các công ty thành viên (gọi tắt là "Group Novaland") đã tiến hành ký kết bằng xác nhận công nợ và cam kết trả nợ. Tính đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty và Group Novaland đã ký kết một số hợp đồng mua bán bất động sản và văn bản thỏa thuận nhằm đảm bảo nghĩa vụ thanh toán đối với các khoản phải thu của Công ty. Các giao dịch này phát sinh sau ngày 31/12/2024 và được Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán năm cung cấp thêm bằng chứng về các sự việc đã tồn tại trong năm tài chính cần phải điều chỉnh trước khi lập báo cáo tài chính. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã rà soát, đánh giá lại khả năng thu hồi và điều chỉnh mức trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu liên quan tại ngày 31/12/2024.

Ngoài sự kiện như đã nêu trên, Công ty không có sự kiện quan trọng nào khác khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Công ty con
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Ổng Thép Sendo	Công ty con
Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ	Công ty con
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	Công ty con
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	Công ty con
Công ty TNHH SMC - Summit	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH SMC Toami	Công ty liên doanh, liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a. Các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hanwa Co., Ltd.	Nhà đầu tư
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Nguyên	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/02/2024)
Ông Kishimoto Hideki	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Huy Hiệp	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/01/2024)
Ông Nguyễn Văn Lâm	Kế toán trưởng

b. Trong năm, Công ty có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Thép SMC	25.193.358.899	244.321.922.125
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	-	12.143.560.816
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	67.298.755.540	1.183.826.161.522
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	105.867.981.592	744.787.352.368
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	-	16.835.254.040
Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ	5.187.907.480	148.729.014.828
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	-	87.345.133.632
Công ty TNHH Liên doanh Ông Thép Sendo	23.695.778	4.409.200
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	24.044.250	9.646.000
Công ty TNHH SMC - Summit	108.238.010.898	400.237.543.499
Công ty TNHH SMC Toami	6.975.314.399	8.781.280.491
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	-	8.676.659.002
Cộng	318.809.068.836	2.855.697.937.523
Mua hàng hóa và nhận cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Thép SMC	53.180.134.997	253.389.675.384
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	71.720.852.916	-
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	15.063.464.842	60.215.486.093
Công ty TNHH Liên doanh Ông Thép Sendo	-	287.582.352
Công ty TNHH SMC - Summit	218.655.941.549	230.297.068.835
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	2.813.802.375	2.886.502.500
Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ	14.422.825.528	-
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	415.842.004	-
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	30.000.000	-
Công ty TNHH SMC Toami	1.410.429.200	59.019.278
Cộng	377.713.293.411	547.135.334.442

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Trong năm, Công ty có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo) như sau:

Mua tài sản cố định	Năm 2024	Năm 2023
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	-	730.000.000
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	502.263.745	-
Cộng	502.263.745	730.000.000
Lợi nhuận được chia	Năm 2024	Năm 2023
Công ty TNHH Thép SMC	-	114.600.000.000
Công ty TNHH SMC - Summit	2.780.886.961	3.211.717.872
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	2.252.943.000	2.252.943.000
Cộng	5.033.829.961	120.064.660.872
Lãi ứng vốn	Năm 2024	Năm 2023
Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ	1.810.095.890	3.119.358.908
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	5.373.506.848	3.824.712.330
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép Sendo	6.939.412.879	1.147.213.700
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	1.465.972.603	118.041.096
Công ty TNHH Thép SMC	6.058.263.562	2.308.648.714
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	6.227.245.206	3.969.703.425
Công ty TNHH SMC Toami	-	416.547.946
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	2.611.726.713	205.150.685
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	1.585.622.191	-
Cộng	32.071.845.892	15.109.376.804
Thu nhập khác	Năm 2024	Năm 2023
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	3.975.062.456	1.309.403.826
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép Sendo	-	922.576.875
Công ty TNHH SMC - Summit	267.033.593	390.848.485
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	2.447.882.410	2.875.702.779
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	-	5.000.000
Cộng	6.689.978.459	5.503.531.965

c. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ	16.700.000.000	15.100.000.000
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	-	106.500.000.000
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép Sendo	169.780.000.000	80.000.000.000
Công ty TNHH Thép SMC	63.100.000.000	41.500.000.000
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	145.870.000.000	143.570.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	4.900.000.000	-
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	33.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	59.894.684.369	-
Cộng	493.244.684.369	386.670.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có số dư với các bên liên quan (tiếp theo) như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép Sendo	24.737.458	-
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	-	33.133.029.677
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	-	213.736.477.973
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	-	79.501.640.439
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	37.139.072.500	37.799.901.212
Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ	-	21.593.772.971
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	-	9.419.317.621
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	31.948.675	5.500.000
Công ty TNHH SMC - Summit	22.156.770.730	22.115.522.810
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	-	250.926.000
Công ty TNHH SMC Toami	132.000.000	54.803.602
Cộng	59.484.529.363	417.610.892.305
Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	1.500.000.000	-
Phải thu khác ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Thép SMC	557.636.416	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	174.885.616	-
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	168.846.721	-
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	1.458.876.712	453.575.342
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép Sendo	1.490.785.479	485.684.932
Công ty TNHH Thiết Bị - Tự Động SMC Phú Mỹ	16.914.984.346	10.696.139.140
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	99.115.069	189.071.233
Cộng	20.865.130.359	11.824.470.647
Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH SMC - Summit	50.924.300.958	43.245.518.846
Công ty TNHH Thép SMC	-	5.274.030.173
Cộng	50.924.300.958	48.519.549.019
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH SMC Toami	92.000.000	92.000.000
Phải trả khác ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	32.809.069.023	32.809.069.023
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	12.840.620.323	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	5.800.000.000	-
Cộng	51.449.689.346	32.809.069.023
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31/12/2024	01/01/2024
Hanwa Co., Ltd.	113.450.000.000	113.450.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban điều hành	Thù lao và lương	Năm 2024	Năm 2023
Hội đồng quản trị (*)		943.321.200	1.616.467.000
Ban Kiểm soát (**)		1.124.159.680	1.034.724.000
Ban Tổng Giám đốc (***)		903.223.500	1.980.415.244
Cộng		2.970.704.380	4.631.606.244
(*) Chi tiết thu nhập của Hội đồng quản trị:		Năm 2024	Năm 2023
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan		604.698.000	1.073.470.000
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi		338.623.200	542.997.000
Cộng		943.321.200	1.616.467.000
(**) Chi tiết thu nhập của Ban Kiểm soát:		Năm 2024	Năm 2023
Bà Võ Thị Tô Ngân		254.511.400	201.133.000
Bà Lê Thị Cẩm Tú		450.187.155	427.187.000
Bà Đặng Thị Thu Trang		419.461.125	406.404.000
Cộng		1.124.159.680	1.034.724.000
(***) Chi tiết thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:		Năm 2024	Năm 2023
Ông Đặng Huy Hiệp		521.321.500	929.370.000
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu		377.902.000	628.458.000
Ông Nguyễn Văn Tiến		4.000.000	410.050.000
Ông Nguyễn Bình Trọng		-	12.537.244
Cộng		903.223.500	1.980.415.244

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2024 của Công ty bị âm 55.818.422.749 VND. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 50.335.625.454 VND. Điều trên gây nên quan ngại về khả năng tạo tiền của Công ty để thanh toán cho các khoản công nợ đến hạn thanh toán. Kế hoạch của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày dưới đây:

- Các khoản nợ ngắn hạn (mã số 310 trên Cân đối kế toán) tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.990.842.410.211 VND. Công ty tin tưởng rằng sẽ nhận được sự hỗ trợ của các nhà cung cấp và cá nhân bằng việc gia hạn thời gian trả nợ;
- Tăng cường dòng tiền thông qua việc đôn đốc, đề xuất những giải pháp tích cực để thu hồi các khoản nợ còn tồn đọng (quá hạn, tồn đọng), giảm/trả nợ các khoản vay/nợ nhà cung cấp, ... tạo hiệu quả thông qua việc tiết giảm chi phí tài chính/lãi vay ngân hàng;
- Đối với khách hàng truyền thống, thường xuyên, có khả năng thanh toán tốt nhưng đang tạm thời chưa xoay vòng vốn kịp trong thời gian ngắn: Tạo điều kiện về thời gian thanh toán công nợ, cân nhắc về việc cung cấp tiếp hàng để khách nợ có thể có cơ hội xoay vòng vốn và tạo ra doanh thu để có thể trả nợ tốt hơn; sau đó trao đổi về lộ trình thanh toán cụ thể và đề nghị khách nợ thanh toán đúng hạn theo như cam kết;

Vì vậy, Công ty tin rằng các đánh giá trên là đúng đắn và Công ty tin tưởng vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Phúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Lâm

Tp.HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc

Đặng Huy Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)

- Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng (*)

Cộng

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 06 tháng đến 12 tháng, với lãi suất từ 2,9% đến 5,8%/năm, dùng để cầm cố/thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng; thuyết minh V.20.

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty Con	1.467.204.956.172	(537.991.319.383)	929.213.636.789	1.467.204.956.172	(321.697.545.856)	1.145.507.410.316
Công ty TNHH Thép SMC (*)	230.000.000.000	(31.464.204.975)	198.535.795.025	230.000.000.000	-	230.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC (*)	50.000.000.000	(17.247.506.541)	32.752.493.459	50.000.000.000	(17.667.156.402)	32.332.843.598
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC (*)	180.000.000.000	(113.705.572.475)	66.294.427.525	180.000.000.000	(50.895.755.635)	129.104.244.365
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo (*)	150.000.000.000	(93.208.004.659)	56.791.995.341	150.000.000.000	(25.117.911.310)	124.882.088.690
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	50.000.000.000	(50.000.000.000)	-	50.000.000.000	(36.538.409.579)	13.461.590.421
Công ty TNHH LD Ống Thép Sendo (*)	132.204.956.172	(132.204.956.172)	-	132.204.956.172	(132.204.956.172)	-
Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ	220.000.000.000	(17.190.331.177)	202.809.668.823	220.000.000.000	(19.293.362.950)	200.706.637.050
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ (*)	375.000.000.000	(63.829.333.405)	311.170.666.595	375.000.000.000	(39.979.993.808)	335.020.006.192
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	50.000.000.000	(19.141.409.979)	30.858.590.021	50.000.000.000	-	50.000.000.000
b. Đầu tư vào công ty Liên kết	78.748.922.500	(20.995.183.536)	57.753.738.964	78.748.922.500	(15.934.500.000)	62.814.422.500
Công ty TNHH SMC - Summit	41.640.000.000	(5.060.683.536)	36.579.316.464	41.640.000.000	-	41.640.000.000
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	21.174.422.500	-	21.174.422.500	21.174.422.500	-	21.174.422.500
Công ty TNHH SMC - Toami	15.934.500.000	(15.934.500.000)	-	15.934.500.000	(15.934.500.000)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư vào đơn vị khác	157.147.500.000	(60.062.964.065)	97.084.535.935	160.690.460.097	(23.203.293.430)	137.487.166.667
Các công ty đã niêm yết						
Công ty CP Thép Pomina (POM)	-	-	-	18.795.960.097	(12.651.960.097)	6.144.000.000
Công ty CP Thép Nam Kim (NKG)	-	-	-	89.532.000.000	-	89.532.000.000
Chứng khoán giao dịch trên sàn UCom						
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất (TNS) (1.400.000 cổ phiếu)	14.000.000.000	(6.986.000.000)	7.014.000.000	14.000.000.000	(10.551.333.333)	3.448.666.667
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (HBC)						
(c.1) (10.478.500 cổ phiếu)	104.785.000.000	(49.489.955.500)	55.295.044.500	-	-	-
Các công ty khác						
(c.2) Công ty TNHH VSSC Steel Center	38.362.500.000	(3.587.008.565)	34.775.491.435	38.362.500.000	-	38.362.500.000
Cộng	1.703.101.378.672	(619.049.466.984)	1.084.051.911.688	1.706.644.338.769	(360.835.339.286)	1.345.808.999.483

Tóm tắt chi tiết tình hình hoạt động của các công ty Con và Liên kết trong năm 2024 như sau:

- Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước và Công ty TNHH MTV Thương mại SMC hoạt động cầm chừng; Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ bắt đầu đi vào hoạt động chính thức;
 - Công ty TNHH SMC Đà Nẵng đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất (số DN 426844 vào sổ cấp GCN: CT 68831 ngày 05/02/2024) theo Nghị quyết số 320/2024/NQ-HĐQT ngày 23/9/2024 và chấm dứt hoạt động "Dự án đầu tư Nhà máy gia công cơ khí SMC" (dự án này được cấp giấy chứng nhận đầu tư số 6417625247 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng cấp ngày 12/11/2018 và thay đổi lần 2 ngày 01/7/2022) tại Đà Nẵng theo Nghị quyết số 353/2024/NQ-HĐQT ngày 23/10/2024 của Hội đồng Quản trị. Báo cáo cáo tài chính của công ty Con này đang được lập theo giá định hoạt động không liên tục.
 - Công ty TNHH SMC Toami đã ngừng sản xuất và kinh doanh từ tháng 9/2024 và trong năm 2024, tiếp tục hoạt động lỗ.
 - Ngoài 05 (năm) công ty nêu trên, các công ty Con và Liên kết còn lại nêu trên hoạt động kinh doanh bình thường. Tuy nhiên, do tình hình kinh tế biến động, ngoại trừ Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ hoạt động cơ bản trong năm thì các công ty còn lại đều hoạt động lỗ.
 - (c.1) Vào ngày 29/6/2024, Hội đồng Quản trị Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình ("HBC") đã thông qua kết quả phân phối cổ phiếu phát hành để hoán đổi nợ theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐQT.HBC và Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ số 53/2024/BC-HBC. Theo đó, Công ty đã hoán đổi khoản phải thu HBC là 104.785.000.000 VND để nắm giữ 10.478.500 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, chiếm 3,02% vốn điều lệ của HBC. Số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày phát hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định khoản đầu tư này kéo dài nhiều năm nên ghi nhận và trình bày tại khoản mục "Đầu tư dài hạn khác".
 - (c.2) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502447502 ngày 22/02/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ của Công ty TNHH VSSC Steel Center là 255.750.000.000 VND. Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty đã góp 38.362.500.000 VND, chiếm 15% vốn điều lệ. Công ty TNHH VSSC Steel Center đã đi vào hoạt động chính thức và năm 2024, công ty này hoạt động lỗ.
- (*) Quyền góp vốn vào các công ty này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (thuyết minh V.20).

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 của các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị niêm yết trên thị trường chứng khoán được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày khóa sổ theo giá thị trường có giá trị tham chiếu đáng tin cậy. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết chưa đại chúng, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định trình bày giá trị hợp lý bằng giá trị sổ sách dựa theo phương pháp giá gốc (Giá trị hợp lý đang được thể hiện bằng giá gốc trừ đi các khoản dự phòng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Nợ xấu	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.306.045.027.227	972.631.519.832		1.246.793.875.805	727.414.897.807	
Công ty CP BETON 6	-	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	11.603.913.165	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty TNHH MTV VLXD CII E & C	-	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	4.129.287.200	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Các đối tượng khác	3.082.413.488	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	3.436.970.057	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc	2.872.670.493	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	2.872.670.493	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	26.831.523.592	804.262.486	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	26.831.523.592	6.231.100.772	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm
(*) Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	169.260.183.239	167.807.345.955	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	169.260.183.239	103.595.033.319	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
(*) Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	440.796.852.909	315.298.128.656	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	440.796.852.909	261.107.369.381	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
(*) Công ty CP Địa ốc Ngân Hiệp	43.104.688.934	38.298.509.371	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	43.104.688.934	26.473.119.514	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
(*) Công ty TNHH Thành phố AQUA	113.638.200.970	110.747.226.157	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	113.638.200.970	68.360.745.359	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
(*) Công ty TNHH The Forest City	131.505.957.524	131.323.948.893	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	131.505.957.524	78.883.662.100	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Tường Minh	41.411.175.390	17.840.830.196	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	42.411.175.390	26.506.210.085	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty CP Phát triển Đất Việt	20.352.670.635	10.271.717.606	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	20.352.670.635	14.331.910.033	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
(*) Công ty CP Kinh doanh Bất động sản Thái Bình	40.634.441.366	39.068.636.613	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	40.634.441.366	24.976.467.126	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty TNHH Du lịch Bình An	36.173.835.137	13.259.767.664	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	36.173.835.137	20.290.390.109	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty CP Hoàn Vũ	25.730.225.489	10.031.082.167	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	25.730.225.489	15.054.208.047	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Nợ xấu (tiếp theo)

	31/12/2024			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Công ty CP Hoàng Khang Bình Thuận	14.161.087.740	5.701.769.657	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	14.161.087.740	8.473.064.985	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty CP Khu du lịch Quốc tế Hoàng Long	9.596.514.859	4.344.171.933	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	9.596.514.859	6.240.044.920	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát	29.555.066.673	14.373.352.495	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	29.555.066.673	20.249.172.335	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty CP Hưng Thịnh INCONS	31.185.625.374	11.308.046.162	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	63.015.313.735	32.562.820.329	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty TNHH SX TM Cơ khí Hiếu Hạnh	33.538.789.519	23.477.152.663	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm			
Công ty TNHH XNK Vạn Phú	32.405.971.917	28.092.521.544	Khoản phải thu dự phòng theo tổn thất phát sinh			
Các khách hàng phải thu khác	9.241.315.957	2.635.094.873	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm	5.983.296.698	2.079.579.393	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 3 năm
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	38.597.949.212	20.226.419.942	Khoản phải thu dự phòng theo tổn thất phát sinh			
Công ty TNHH Xây dựng K.N.G	12.000.000.000	7.579.784.799	Khoản trả trước quá hạn từ 1 năm dưới 2 năm	12.000.000.000	12.000.000.000	Khoản trả trước quá hạn từ 1 năm dưới 2 năm
Các khoản ứng trước nhà cung cấp khác	367.866.810	141.750.000	Khoản trả trước quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm			

(*) Tại ngày 31/12/2024, Ban Tổng Giám đốc Công ty trích lập dự phòng khoản phải thu các công ty này dựa trên giá trị thuần của khoản phải thu (là giá trị khoản phải thu trừ giá trị tài sản đảm bảo theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc và xử lý cản trở công nợ phải trả phát sinh sau niên độ liên quan đến các hợp đồng mua bán bất động sản và văn bản thỏa thuận đã nêu tại mục VIII.2).

Giá trị có thể thu hồi đang được trình bày là phần giá trị thuần các khoản nợ phải thu chưa lập dự phòng do chưa vượt khoảng thời gian quá hạn như quy định.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn	Dự phòng nợ phải thu dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	519.378.977.998	-	519.378.977.998
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng bổ sung	(172.877.713.669)	-	(172.877.713.669)
Hoàn nhập dự phòng do xóa sổ công nợ	(13.087.756.934)	-	(13.087.756.934)
Số cuối năm	333.413.507.395	-	333.413.507.395

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.211.019.382	14.616.500.182	12.717.314.393	14.807.479.218	59.352.313.175
Mua sắm tài sản	-	-	502.263.745	-	502.263.745
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	8.215.347.000	-	-	8.215.347.000
Thanh lý, nhượng bán	(17.211.019.382)	(22.763.867.182)	(2.628.178.669)	(11.679.342.917)	(54.282.408.150)
Số dư cuối năm	-	67.980.000	10.591.399.469	3.128.136.301	13.787.515.770
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.822.491.820	12.179.663.488	11.583.530.530	14.743.681.592	47.329.367.430
Khấu hao trong năm	159.781.476	1.952.265.929	202.580.491	17.459.531	2.332.087.427
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	4.800.770.834	-	-	4.800.770.834
Thanh lý, nhượng bán	(8.982.273.296)	(18.864.720.251)	(2.628.178.669)	(11.679.342.917)	(42.154.515.133)
Số dư cuối năm	-	67.980.000	9.157.932.352	3.081.798.206	12.307.710.558
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	8.388.527.562	2.436.836.694	1.133.783.863	63.797.626	12.022.945.745
Số dư cuối năm	-	-	1.433.467.117	46.338.095	1.479.805.212

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 11.813.957.209 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20 Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2024		Phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1.536.856.030.533	1.536.856.030.533			914.846.570.167	914.846.570.167
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1)	660.371.918.332	660.371.918.332	2.088.767.781.761	2.299.187.618.350	449.952.081.743	449.952.081.743
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (1)	299.972.011.400	299.972.011.400	662.862.716.108	599.810.239.084	363.024.488.424	363.024.488.424
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	76.577.801.867	76.577.801.867	-	76.577.801.867	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	172.219.043.039	172.219.043.039	137.426.361.597	309.645.404.636	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	31.591.612.701	31.591.612.701	73.385.052.167	104.976.664.868	-	-
Vay cá nhân (2)	32.430.000.000	32.430.000.000	464.280.000.000	397.840.000.000	98.870.000.000	98.870.000.000
Vay doanh nghiệp (3)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.591.623.000	1.591.623.000			-	-
- Nợ trái phiếu đến hạn trả	199.102.020.194	199.102.020.194			-	-
b. Dài hạn	114.103.446.741	114.103.446.741			113.274.999.987	113.274.999.987
- Nợ thuê tài chính	2.520.069.750	2.520.069.750	-	2.520.069.750	-	-
- Trái phiếu phát hành (theo mệnh giá)						
+ Bên liên quan (4)	113.450.000.000	113.450.000.000	-	-	113.450.000.000	113.450.000.000
+ Đối tượng khác	200.000.000.000	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-	-
+ Chi phí phát hành trái phiếu	(1.172.979.815)	(1.172.979.815)	-	(997.979.802)	(175.000.013)	(175.000.013)
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	(1.591.623.000)	(1.591.623.000)			-	-
- Nợ trái phiếu đến hạn trả	(199.102.020.194)	(199.102.020.194)			-	-
TỔNG CỘNG	1.650.959.477.274	1.650.959.477.274	3.426.721.911.633	4.049.559.818.753	1.028.121.570.154	1.028.121.570.154

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

- (1) Tại ngày 31/12/2024, các khoản vay từ các ngân hàng này được đảm bảo bằng:
- Tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển;
 - Hợp đồng đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong đó bao gồm các tài sản do Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận đầu tư xây dựng tại dự án NovaWorld Phan Thiết;
 - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

- (1) Tại ngày 31/12/2024, các khoản vay từ các ngân hàng này được đảm bảo (tiếp theo) bằng:
- Công trình xây dựng trên đất thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ;
 - Quyền tài sản đối với phần vốn góp vào Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH MTV Cơ khí thép SMC, Công ty TNHH MTV Thương mại SMC, Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo, Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo, Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ;
 - Một số hợp đồng tiền gửi;
- Toàn bộ các khoản vay ngân hàng nêu trên có lãi suất dao động từ 4% đến 6,8%/năm.
- Khoản vay từ Cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động theo hình thức tín chấp; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%/năm. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 hàng tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2024 là **98.870.000.000 VND**.
- (2) Khoản nhận hỗ trợ tài chính từ **Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trung Việt**, không lãi suất, tín chấp.
- (3) Vào ngày 08/10/2021, Công ty đã phát hành 113.450 trái phiếu thường theo mệnh giá (1.000.000 VND/trái phiếu) với tổng giá trị là **113.450.000.000 VND** cho Bên liên quan (xem thuyết minh VIII.3) theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 578/2021/HĐMTP/SMCH2126002. Thời hạn: 05 năm. Lãi suất trái phiếu tại ngày 31/12/2024: 5,63%/năm. Mục đích: bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Kỳ tính lãi là 01 năm liên tục kể từ ngày phát hành. Tài sản đảm bảo: toàn bộ phần vốn góp (35% vốn điều lệ) của Công ty tại Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	736.785.870.000	253.132.567.160	(717.500.000)	372.822.448.820	283.932.341.510	1.645.955.727.490
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(693.280.145.546)	(693.280.145.546)
Kết chuyển Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	(372.822.448.820)	372.822.448.820	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	736.785.870.000	253.132.567.160	(717.500.000)	-	(36.525.355.216)	952.675.581.944
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	736.785.870.000	253.132.567.160	(717.500.000)	-	(36.525.355.216)	952.675.581.944
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	79.382.273.570	79.382.273.570
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	736.785.870.000	253.132.567.160	(717.500.000)	-	42.856.918.354	1.032.057.855.514

(*) Kết chuyển Quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 417/2023/BBH-HĐQT ngày 28/12/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		31/12/2023		31/12/2024	31/12/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	225.550.000.000	-	187.601.095.890	-	225.550.000.000	187.601.095.890
Phải thu khách hàng	1.352.479.706.623	(328.767.175.384)	1.749.968.264.204	(519.378.977.998)	1.023.712.531.239	1.230.589.286.206
Phải thu về cho vay	493.244.684.369	-	470.770.000.000	-	493.244.684.369	470.770.000.000
Phải thu khác	28.133.531.828	-	23.317.796.649	-	28.133.531.828	23.317.796.649
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.616.766.863	-	370.886.628.983	-	72.616.766.863	370.886.628.983
TỔNG CỘNG	2.172.024.689.683	(328.767.175.384)	2.802.543.785.726	(519.378.977.998)	1.843.257.514.299	2.283.164.807.728
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ thuê tài chính	1.028.121.570.154	-	1.650.959.477.274	-	1.028.121.570.154	1.650.959.477.274
Phải trả người bán	939.819.119.643	-	1.152.157.687.104	-	939.819.119.643	1.152.157.687.104
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	56.443.000.420	-	49.956.644.216	-	56.443.000.420	49.956.644.216
TỔNG CỘNG	2.024.383.690.217	-	2.853.073.808.594	-	2.024.383.690.217	2.853.073.808.594